

Số: 3833171

	THACO Linker T2-16 - Thùng mui Bạt - Tôn Kẽm	FUSO FA140L - Thùng kín
Giá niêm yết:	997.000.000đ	780.500.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	11.120 x 2.500 x 3.600 mm	8.050 x 2.340 x 3.310 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	8.800 x 2.420 x 2.150 mm	6.100 x 2.220 x 2.095 mm
Chiều dài cơ sở	6.500 mm	4.250 mm
Vết bánh xe trước/sau	2.017/ 1.863 mm	1.790/1.690 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	7.405 kg	4.505 kg
Khối lượng chở cho phép	8.250 kg	6.500 kg
Khối lượng toàn bộ	15.850 kg	11.200 kg
Số chỗ ngồi	3 chỗ	3 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAİ - WP7H245E50	4D37 100
Loại động cơ	Diesel, 6 xy lạnh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử	Diesel 04 kỳ, 04 xi lạnh thẳng hàng, tăng áp - làm mát bằng nước
Dung tích xi lạnh	6.800 cc	3.907 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	245/ 2.100 Ps/(vòng/phút)	136 / 2.500 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	950/ 1.100 ~ 1.700 N.m/(vòng/phút)	420/1.500 - 2500 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực
Hộp số	Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi	Mitsubishi Fuso M036-S6, 6 Số sàn, 6 số tiến + 1 số lùi
Tỷ số truyền	ih1=9,656; ih2=6,466; ih3=4,321; ih4=3,195; ih5=2,235 ih6=1,497; ih7=1,000; ih8=0,739; iR1=9,807; iR2=2,270	I: 5,4; II: 3,657; III: 2,368; IV: 1,465; V: 1,000; VI: 0,711; R: 5,4
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	11.00R20	8.25R16
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	35,6 %	23 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	11,78 m	8,35 m
Tốc độ tối đa	100 km/h	80 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	200 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít - Êcu bi, trợ lực thủy lực	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực